

**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ HỘI CHỨNG OAT
BẰNG PHƯƠNG PHÁP TIÊM TINH TRÙNG
VÀO BÀO TƯƠNG NOÃN TẠI TRUNG TÂM
HỖ TRỢ SINH SẢN QUỐC GIA**

Hồ Sỹ Hùng, Trịnh Thị Thúy

Trường ĐH Y Hà Nội, Trường ĐH Y Thái Bình



ĐẶT VẤN ĐỀ



Tỷ lệ vô sinh
trên thế giới:
8%-12%
(60-80 triệu
người)

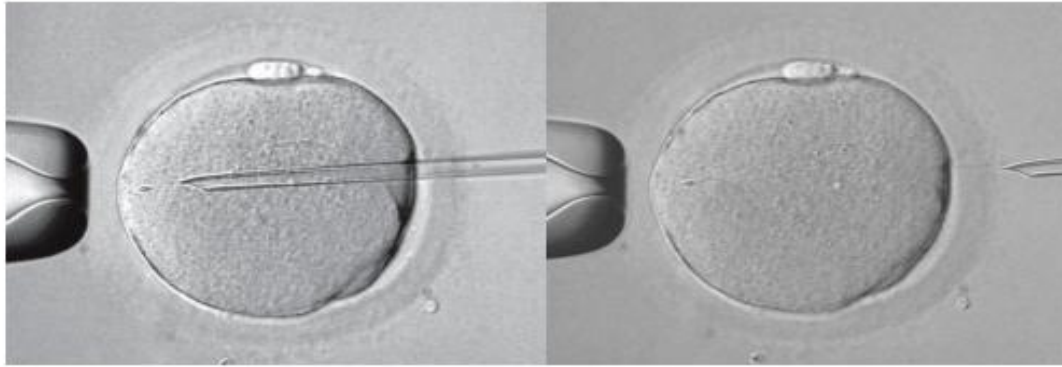


Tremellen:
1/20 nam giới
liên quan đến
hiếm muộn



OAT
chiếm
34,6%
vô sinh
nam

ĐẶT VẤN ĐỀ



ICSI: Palermo báo cáo trường hợp đầu tiên năm 1992

Chỉ cần 1 tinh trùng là đủ để thụ tinh với 1 noãn
→ Tỷ lệ thụ tinh chung 70%.

Hiệu quả của ICSI với tinh trùng bất thường nặng
(hội chứng OAT)?

MỤC TIÊU

Đánh giá kết quả điều trị hội chứng OAT bằng phương pháp tiêm tinh trùng vào bào tương noãn tại Trung tâm Hỗ trợ sinh sản Quốc gia.

TỔNG QUAN

- OAT (oligo-astheno-teratozoospermia): tổng số (hoặc mật độ), PR và tỷ lệ TT hình thái bình thường thấp hơn ngưỡng tham khảo (WHO 2010).
- Theo Pang (1999): nam giới bị OAT thường kèm theo bất thường NST.
- Theo Liu CH (2004): TT của BN OAT có TL phân mảnh AND, RL chức năng ty thể, RL NST cao → ảnh hưởng đến khả năng kích hoạt noãn, sự hình thành hợp tử → giảm TL thụ tinh, TL có thai.

TỔNG QUAN

- Aurélie Charpuis (2017): trong các chu kỳ ICSI
- ❖ Mật độ TT càng thấp → TL thụ tinh & TL tạo phôi càng thấp.
- ❖ TL thụ tinh trong nhóm PR < 32% thấp hơn nhóm PR > 32%
- James M Hotaling (2010): nếu Teratozoospermia đơn độc không ảnh hưởng đến KQ mang thai của ART.
- Sidney Verza (2008): trong các chu kỳ ICSI TL thụ tinh, TL tạo phôi và TL có thai của BN OAT thấp hơn cả 3 nhóm BN: TT bình thường, bất thường 1 hoặc 2 thông số TT.

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu hồi cứu từ 01/2015 – 12/2016, 140 cặp vợ chồng vô sinh do chồng bị OAT làm IVF/ICSI tại TTHTSS quốc gia thỏa mãn điều kiện:

Người chồng

Mật độ TT < $15 \times 10^6/\text{ml}$

Tổng số TT < 39×10^6

PR < 32%

TT hình thái BT < 4%

Người vợ

≤ 35 tuổi

Dự trữ BT bình thường

Không có bất thường TC

Không ử dịch VTC

SƠ ĐỒ QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU

Các cặp vợ chồng VS do chồng bị OAT phù hợp tiêu chuẩn lựa chọn (n = 140)

IVF/ICSI chu kỳ I (n = 140)

Có thai (n = 73)

Không có thai (n = 67)

IVF/ICSI chu kỳ II (n = 20)

Có thai (n = 4)

Không có thai (n = 16)

IVF/ICSI chu kỳ III (n = 4)

Có thai (n = 3)

Không có thai (n = 1)

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Biến số và chỉ số nghiên cứu

Đặc điểm

BN

- Tuổi vợ, tuổi chồng, thời gian vô sinh, kết quả TĐĐ

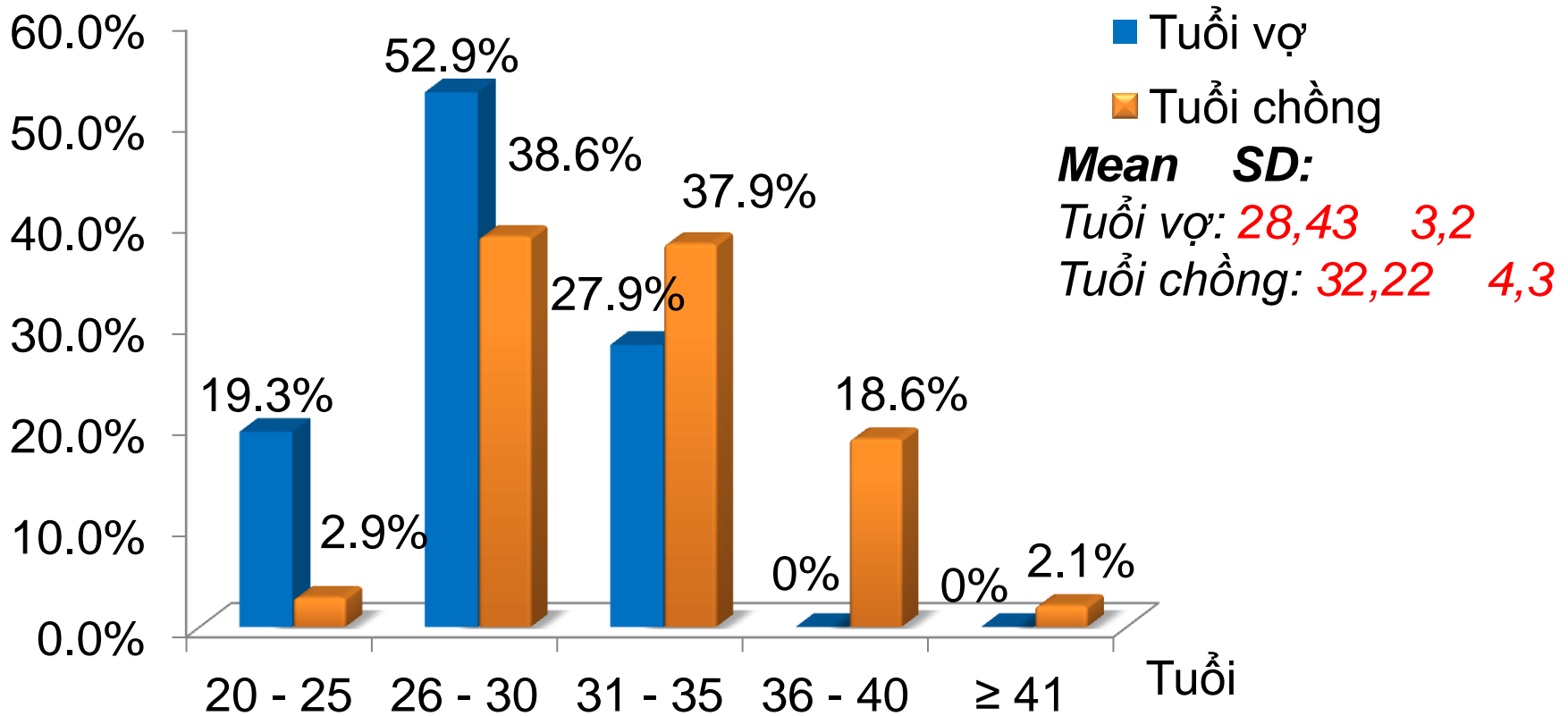
Kết quả

IVF/ICSI

- **KQ ICSI:** số noãn chọc hút, noãn ICSI, TL thụ tinh, số phôi tạo thành
- **KQ chuyển phôi:** số phôi chuyển, TL làm tổ, tình trạng có thai, SL thai
- **KQ thai lâm sàng:** thai diễn tiến, đẻ con sống, sảy thai, GEU

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

❖ Phân bố tuổi đối tượng nghiên cứu



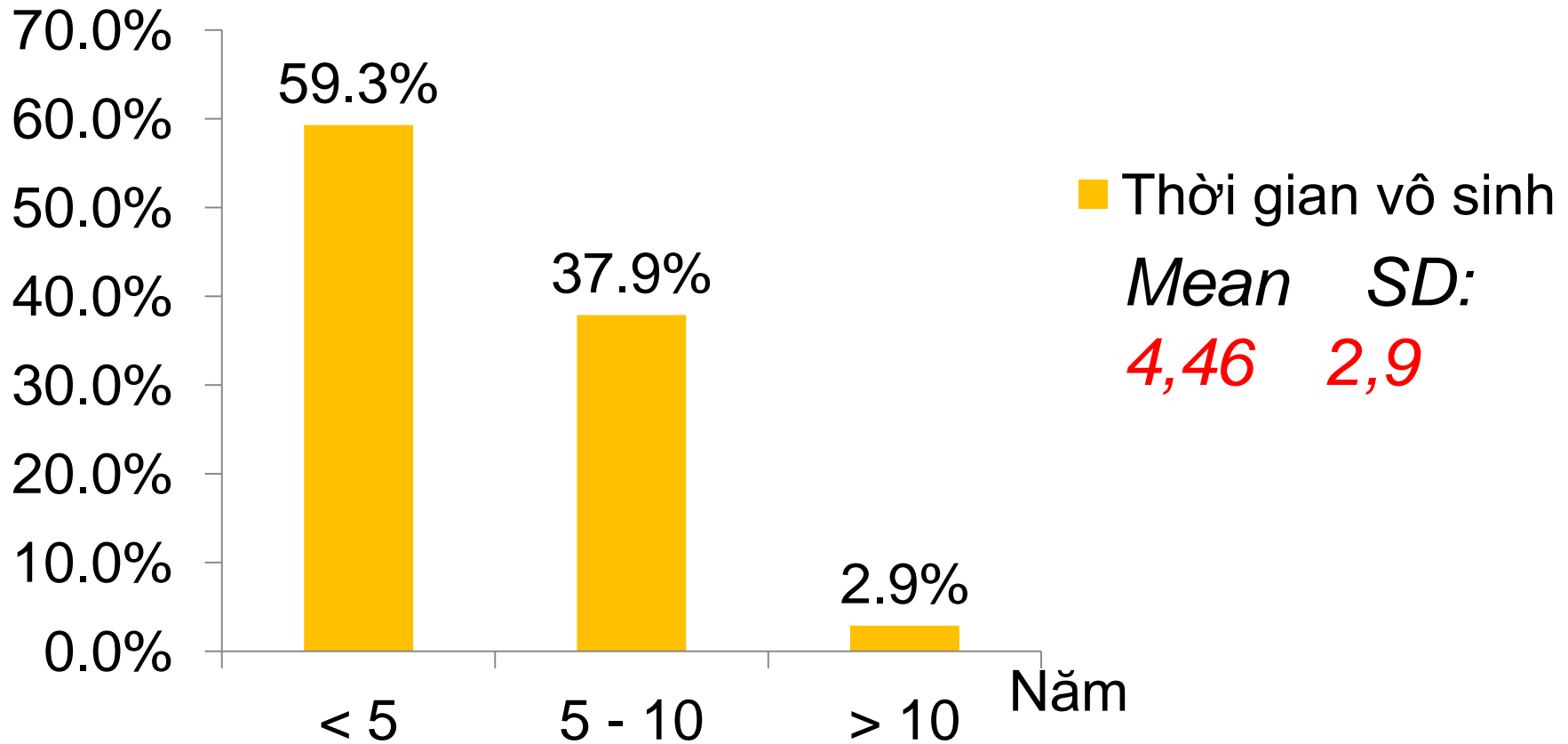
Bhilawadikar R : tuổi vợ 34,4 0,2; tuổi chồng: 34,1 0,3.

Turhan N: tuổi vợ 28,97 3,7 – 28,82 4,0

tuổi chồng: 33.05 5.3 – 32.55 4.7

ĐẶC ĐIỂM ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

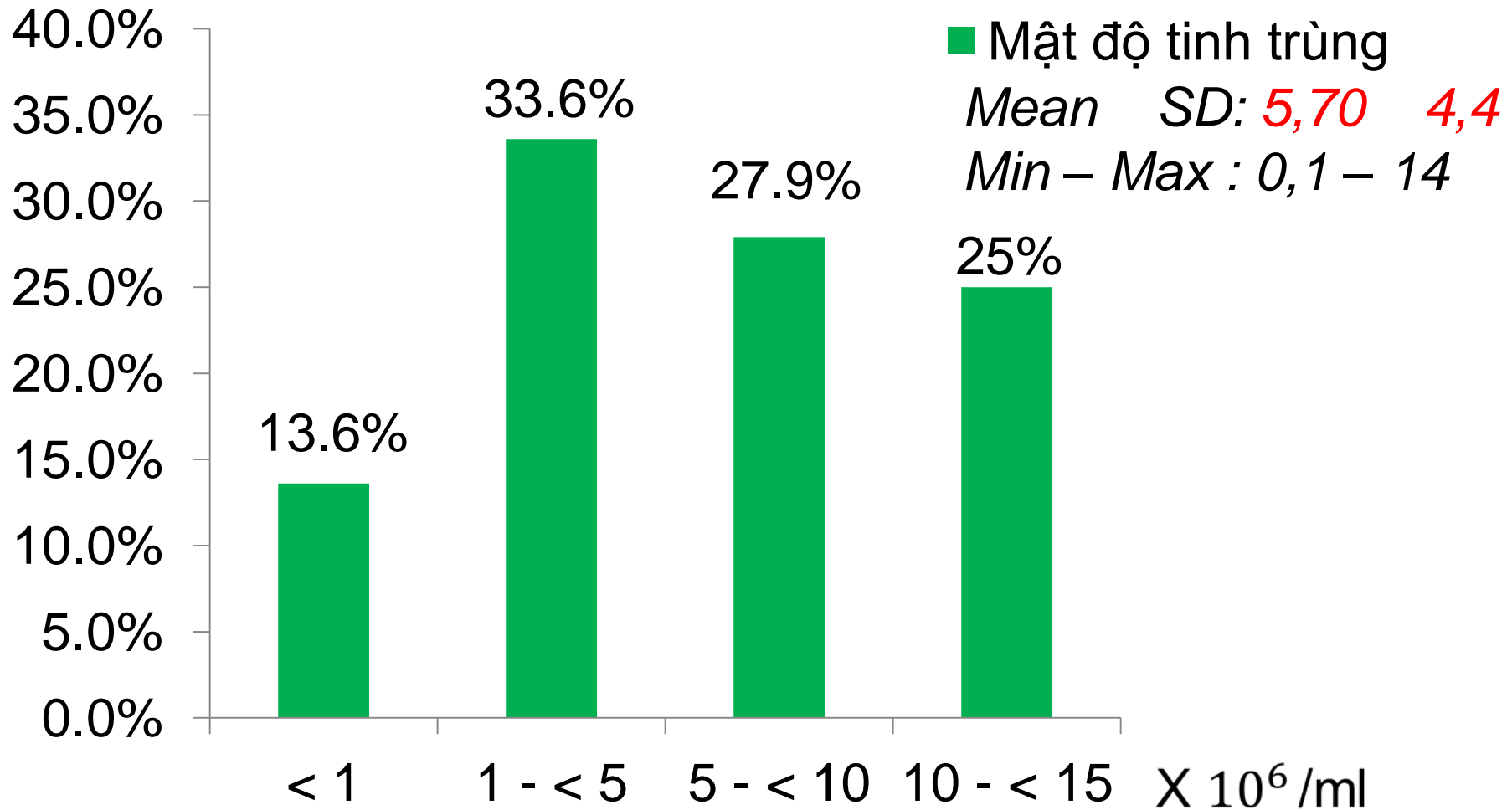
❖ Phân bố thời gian vô sinh



Hồ Sỹ Hùng: **3,97 3,4**. Hán Mạnh Cường: **5,1 3,6 - 6,0 3,4**. Turhan N: **5,21 3,6 - 4,68 2,9**

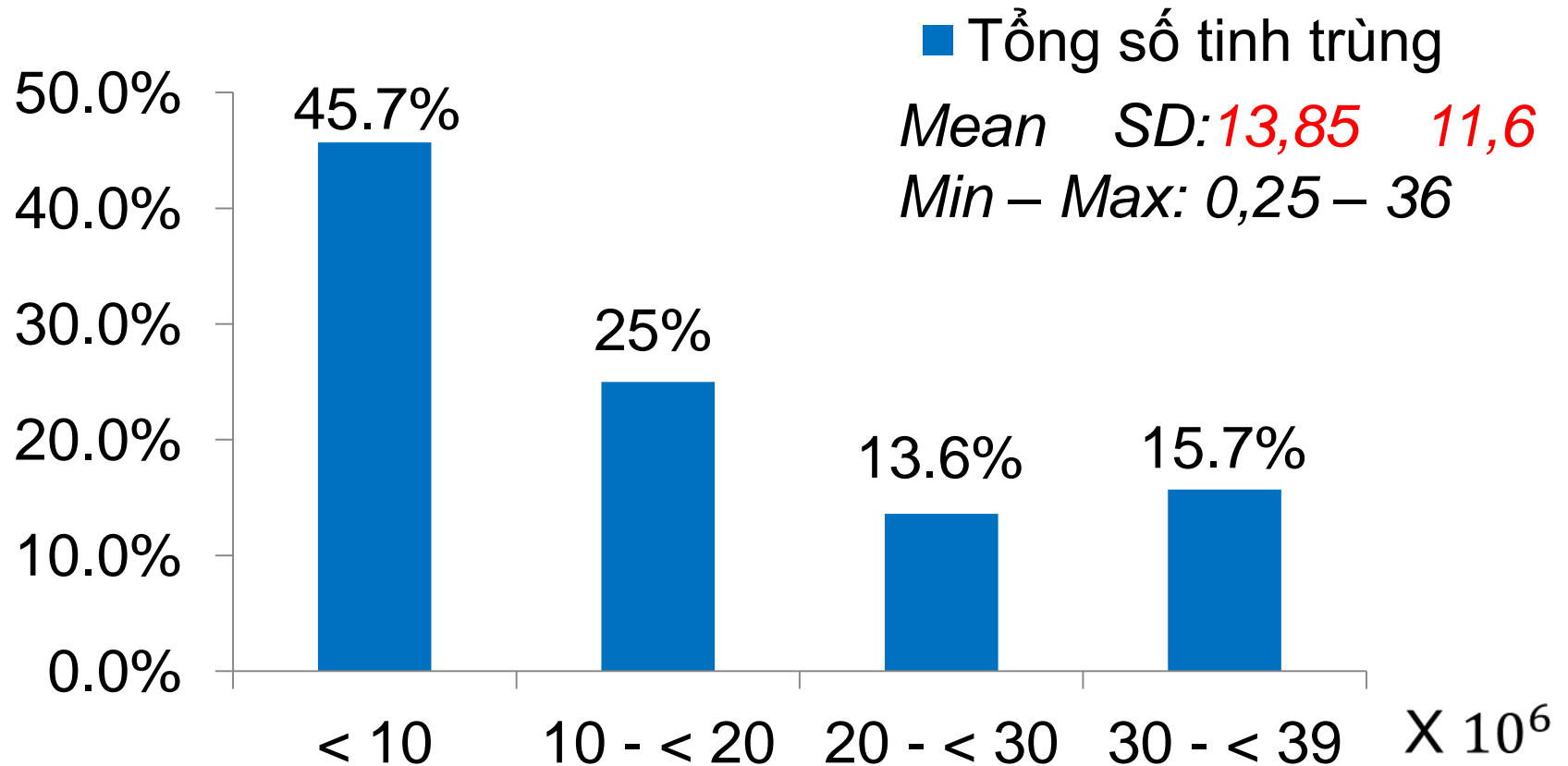
ĐẶC ĐIỂM ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

❖ Phân bố mật độ tinh trùng



ĐẶC ĐIỂM ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

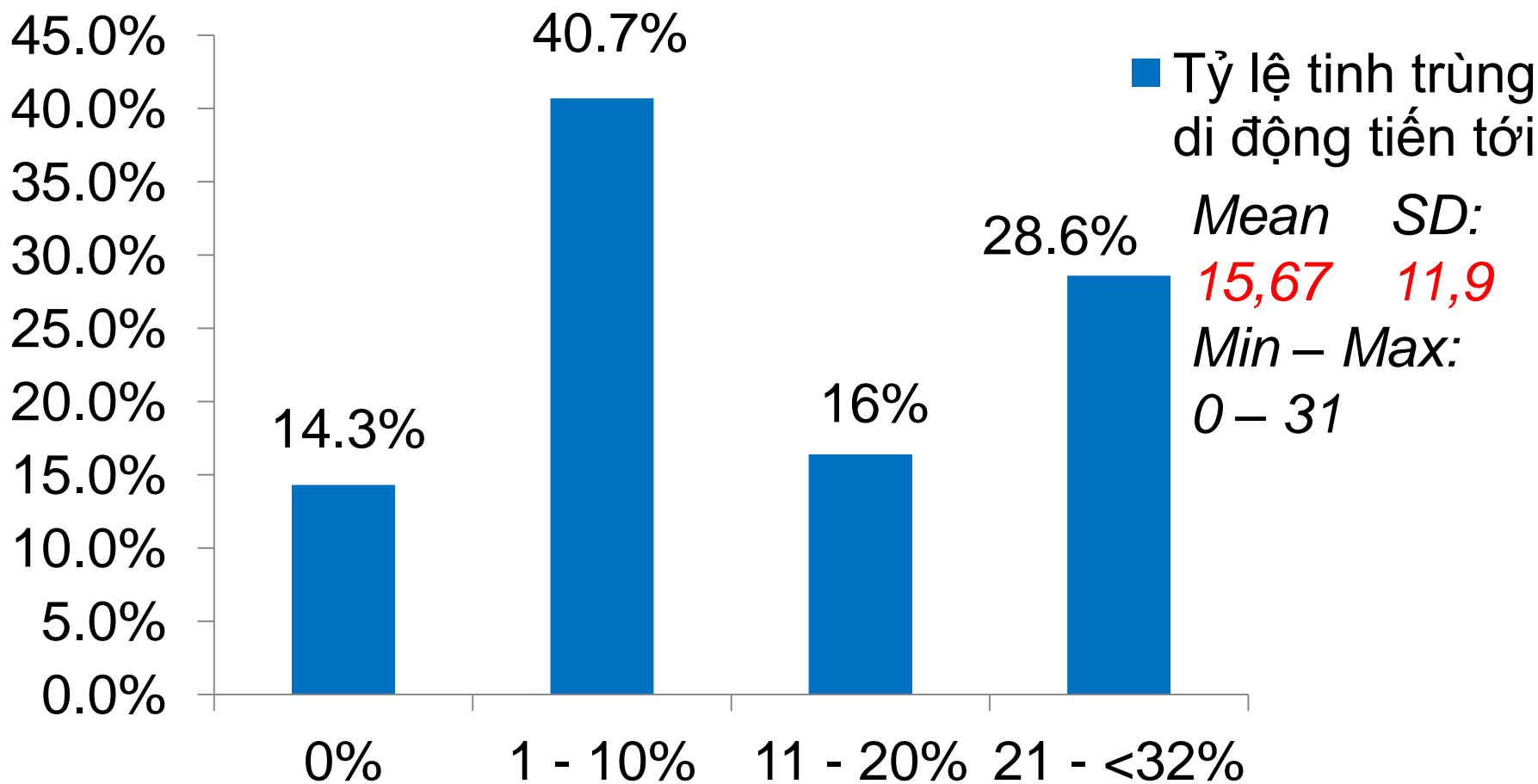
❖ Phân bố tổng số tinh trùng



Bhilawadikar R (2013): 10,3 0,4

ĐẶC ĐIỂM ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

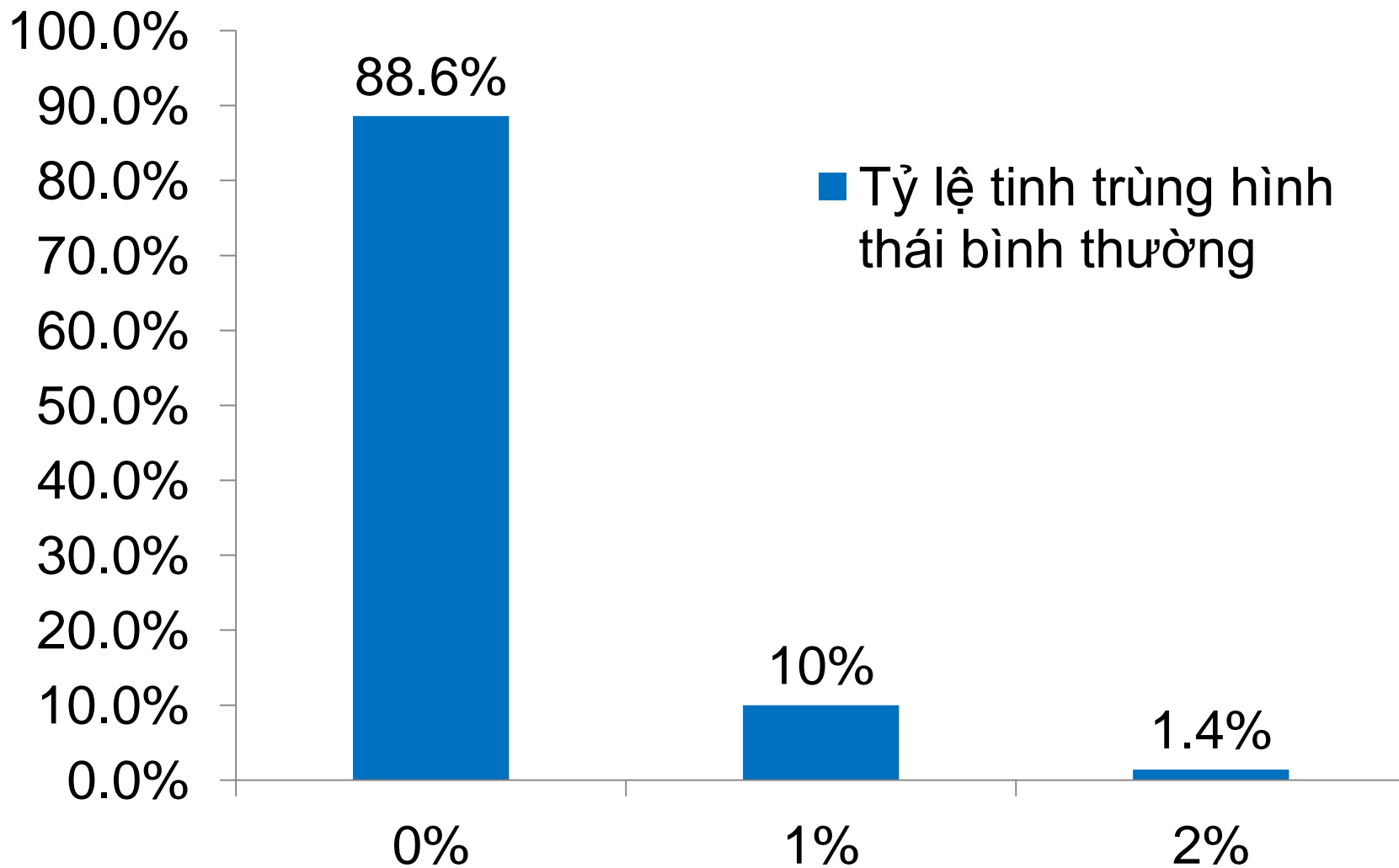
❖ Phân bố tỷ lệ tinh trùng di động tiến tới



Bhilawadikar R (2013): 7,5 0,4

ĐẶC ĐIỂM ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

❖ Phân bố tỷ lệ tinh trùng hình thái bình thường



KẾT QUẢ ICSI VÀ CHUYỂN PHÔI

❖ Theo mật độ tinh trùng

Mật độ (x 10 ⁶ /ml) Chỉ số	≤ 0,2 (n=10)	0,2 – 5 (n=73)	5 – < 15 (n=57)	Chung (n=140)	p
Số CK	15	85	64	164	
Số noãn ICSI	10,73 3,4	9,39 5,3	11,47 6,5	10,32 5,7	0,08
Noãn thụ tinh	8,53 3,2	7,53 4,8	9,27 4,8	8,30 4,7	0,081
Tỷ lệ thụ tinh (%)	79,66 16,8	81,33 20,7	83,26 15,5	81,93 18,5	0,73
Số phôi tạo thành	8,07 3,4	6,55 3,8	8,38 4,4	7,40 4,1	<u>0,021</u>
Số phôi chuyển	3,09 0,8	3,05 0,8	3,16 0,8	3,10 0,7	0,54
Tỷ lệ làm tổ (%)	7,58 15,0	13,71 22,1	22,49 27,0	16,53 24,1	<u>0,007</u>
Thai LS (n, %)	4 (26,67%)	36 (42,35%)	40 (62,5%)	80 (48,78%)	<u>0,027</u>

- TL thụ tinh (%): Aurélie Charpuis 58,3; 61,9; 65,3, p < 0,0001; Hyung Jun Kim 65,0 21,1 – 67,7 19,9. Sidney Verza: 63,4 26,9.
- TL thai LS (%): Aurélie Charpuis 35,3; 41,3; 39,6, p > 0,05.

KẾT QUẢ ICSI VÀ CHUYỂN PHÔI

❖ Theo tỷ lệ tinh trùng di động tiến tới

Chỉ số \ PR (%)	0 (n=20)		> 0 – 10 (n=57)		> 10 – 20 (n=23)		> 20 – < 32 (n=40)		p
Số CK	24		63		30		47		
Số noãn ICSI	12,29	5,2	10,75	6,2	8,87	4,4	9,68	5,8	0,12
Số Noãn thụ tinh	9,29	4,3	8,48	5,2	7,70	4,3	7,94	4,5	0,59
TL thụ tinh (%)	78,39	21,0	79,07	19,4	86,45	18,3	84,67	15,4	0,16
Số phôi tạo thành	7,92	3,5	7,44	4,4	6,63	3,3	7,56	4,4	0,68
Số phôi chuyển	3,21	0,8	3,06	0,7	3,03	0,8	3,11	0,7	0,72
TL làm tổ (%)	14,32	23,9	18,87	24,0	18,80	26,6	13,58	22,7	0,51
Thai LS (n, %)	12 (50%)		34 (53,97%)		15 (50%)		19 (40,43%)		0,23

KẾT QUẢ ICSI VÀ CHUYỂN PHÔI

❖ Theo hình thái tinh trùng

Hình thái TT Chỉ số	Không có TT bình thường	Có TT bình thường	p
Số CK	148	16	
Số noãn ICSI	10,48 5,9	8,88 3,1	0,087
Số noãn thụ tinh	8,39 4,9	7,44 2,2	0,169
Tỷ lệ thụ tinh (%)	81,54 18,9	85,50 14,3	0,418
Số phôi tạo thành	7,46 4,3	6,88 2,3	0,389
Số phôi chuyển	3,10 0,8	3,10 0,6	0,984
Tỷ lệ làm tổ (%)	14,78 22,8	33,75 29,8	<u>0,011</u>
Thai LS (n, %)	68 (45,95%)	13 (81,25%)	<u>0,007</u>

KẾT QUẢ THAI LÂM SÀNG

❖ Tỷ lệ có thai lâm sàng sau từng chu kỳ KTBT

		Thai lâm sàng (n; %)	Tổng
Chuyển phôi tươi (n = 137)	Chu kỳ I (n = 115)	49 (42,61%)	54 (39,42%)
	Chu kỳ II (n = 19)	4 (21,05%)	
	Chu kỳ III (n = 3)	1 (33,33%)	
Chuyển phôi trữ lạnh (n = 80)		26 (32,5%)	
Thai cộng dồn		80 (48,78%)	

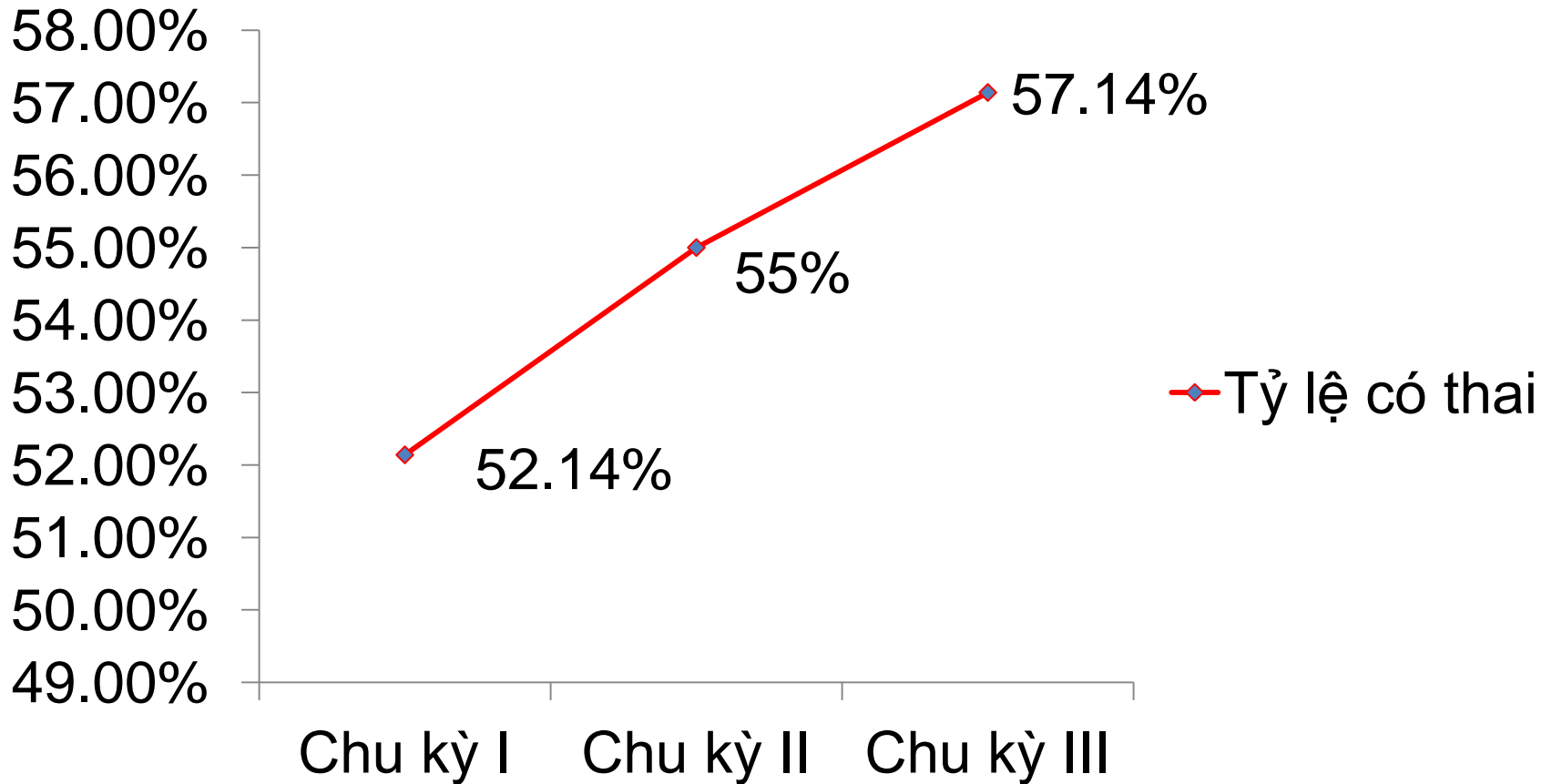
Bhilawadikar R: 12,12%. Turhan N: 47,5%.

Hyung Jun Kim: 12,5% - 33%. Calogero: 39%.

Sidney Verza: 51%

KẾT QUẢ THAI LÂM SÀNG

❖ Tỷ lệ có thai cộng dồn/số BN sau 3 chu kỳ IVF/ICSI



Hồ Sỹ Hùng (2014): 38,8%; 46,47%; 48,24%

KẾT QUẢ THAI LÂM SÀNG

❖ Diễn biến thai nghén

Kết quả	Số lượng	Tỷ lệ %
Thai diễn tiến	23	28,8
Đẻ con sống	39	48,7
Sảy thai, đẻ non, chết lưu	14	17,5
Chửa ngoài tử cung	4	5,0
Tổng	80	100

Hồ Sỹ Hùng (2014): thai diễn tiến + đẻ con sống = 86,1% (chúng tôi: 77,7%), sảy thai, đẻ non: 13,9% (17,5%)

KẾT LUẬN

- Số noãn thụ tinh TB: 8,30 4,7
- Tỷ lệ thụ tinh TB: 83,21 25,2%
- Tỷ lệ làm tổ TB: 16,76 24,2%
- Tỷ lệ có thai LS: 48,78% chu kỳ KTBT (57,14% BN)
- Số phôi tạo thành, tỷ lệ làm tổ và kết quả thai lâm sàng có LQ đến mật độ và hình thái tinh trùng

XIN CẢM ƠN ĐÃ CHÚ Ý LẮNG NGHE !

